

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG NHÀ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG NHÀ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHA VIET CONSTRUCTION TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109893104

**3. Ngày thành lập:** 20/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8c, ngõ 3 Hữu Trung, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976367898

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                | 4620 |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                        | 4631 |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                    | 4632 |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                 | 4634 |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                    | 4649 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                   | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                    | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                       | 4659 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                    | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>-Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                | 4669 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy                          | 8559 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                          | 9521 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc</li> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.;</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 22. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn chuyên giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722        |
| 28. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4724        |
| 29. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810        |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610        |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621        |
| 32. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                            | 2022 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                | 2391 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                     | 2392 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                             | 2393 |
| 38. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                        | 2394 |
| 39. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                         | 2395 |
| 40. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                  | 2410 |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                  | 2790 |
| 42. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4784 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789 |
| 44. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                             | 7721 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                     | 7730 |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                             | 3100 |
| 47. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                | 3240 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                    | 3313 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                         | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                             | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                  | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                       | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                        | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229 |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                  | 4291 |
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                           | 4292 |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                     | 4293 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                | 4299 |
| 61. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                        | 4311 |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                             | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                     | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 67. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 70. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN SƠN Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 20/10/1990 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090053585  
 Ngày cấp: 10/07/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Văn, Xã Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Văn, Xã Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội